

Số: *3400* /QĐ-BNN-KH

Hà Nội, ngày *17* tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung nội dung Quyết định số 1291/QĐ-BNN-KH ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Kế hoạch tổng thể dự án “Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ” (gọi tắt là dự án JICA2), vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản.

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014, Luật xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định 16/2016/NĐ-CP ngày 16/03/2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; Thông tư số 12/2016/TT-BKHĐT ngày 8/8/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số Điều của Nghị định 16/2016/NĐ-CP ngày 16/3/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 319/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt dự án đầu tư Dự án “Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ” (gọi tắt là dự án JICA2), vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản;

Căn cứ Quyết định số 2532/QĐ-BNN-HTQT ngày 24/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt điều chỉnh nội dung quyết định số 319/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/02/2012;

Căn cứ Biên bản thảo luận về Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ giữa Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) và Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký ngày 25/10/2011 và Hiệp định vay vốn số: VN11-P9 ký ngày 30/3/2012, về Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ giữa Đại diện Chính phủ Nhật Bản (Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản) và Đại diện Chính phủ Việt Nam (Bộ Tài chính);

Căn cứ Quyết định số 1291/QĐ-BNN-KH ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc phê duyệt kế hoạch tổng thể dự án “Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ” (gọi tắt là dự án JICA2), vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản;

Căn cứ Quyết định số 3251/QĐ-BNN-HTQT ngày 01/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung nội dung Quyết định số 2532/QĐ-BNN-HTQT ngày 24/6/2016 về việc Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung nội dung Quyết định số 319/QĐ-BNN-HTQT ngày 22/02/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ - Dự án JICA2;

Xét tờ trình số 1330/TTr-DALN-JICA2, ngày 02/8/2017 của Ban quản lý các dự án

Lâm nghiệp về việc điều chỉnh, bổ sung nội dung Quyết định số 1291/QĐ-BNN-KH ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT, công văn số 1387/DALN-JICA2 ngày 14/8/2017 giải trình bổ sung, về kế hoạch tổng thể dự án JICA2, vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung nội dung Quyết định số 1291/QĐ-BNN-KH ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Phê duyệt kế hoạch tổng thể dự án “Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ” (gọi tắt là dự án JICA2), vay vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản với nội dung như sau:

“Điều chỉnh, bổ sung nội dung Điều 1 Quyết định số 1291/QĐ-BNN-KH ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Tổng nguồn vốn dự án: 9.534 triệu JPY tương đương: 1.815.475 triệu VND, trong đó:

- Vốn vay Chính phủ Nhật Bản (JICA): 7.703 triệu JPY, tương đương 1.467.607 triệu VND;

- Vốn đối ứng: 347.868 triệu VND, tương đương 1.831 triệu JPY trong đó:

Vốn đối ứng của trung ương cấp qua Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: 107.027 triệu VND, tương đương 563 triệu JPY; Vốn đối ứng của các tỉnh tham gia dự án: 240.841 triệu VND, tương đương: 1.268 triệu JPY.

Ghi chú: Tỷ giá tính theo kết quả đã giải ngân thực tế của JICA từ năm 2013-2016 và giải ngân vốn JICA còn lại từ 2017-2021 là 1 JPY = 190 VND. Chi tiết như các phụ lục kèm theo.”

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, điều chỉnh, bổ sung nội dung Quyết định số 1291/QĐ-BNN-KH ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc Phê duyệt kế hoạch tổng thể Dự án JICA2. Các nội dung khác không thay đổi.

Căn cứ kế hoạch tổng thể được điều chỉnh, bổ sung, Ban quản lý các dự án Lâm nghiệp và Ủy ban nhân dân các tỉnh tham gia dự án tổ chức triển khai thực hiện theo mục tiêu, tiến độ, phù hợp với các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng cơ bản và sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức của Chính phủ.

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Hợp tác quốc tế, Kế hoạch, Tài chính; Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Cục trưởng Cục Quản lý xây dựng công trình, Trưởng Ban quản lý các dự án Lâm nghiệp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh tham gia dự án và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhân:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Nguyễn Xuân Cường (để b/c);
- Các Bộ: TC, KHĐT;
- Sở NN&PTNT vùng dự án;
- Lưu: VT, KH (50 b).

**KT. BỘ TRƯỞNG**
THỨ TRƯỞNG

Hà Công Tuấn



KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TỔNG THỂ TOÀN DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHIA THEO HỢP PHẦN QUẢN LÝ
Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ vay vốn ưu đãi của Chính phủ Nhật Bản
 (Kèm theo Quyết định số **3400** /QĐ-BNN-KH ngày **17** tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Hợp phần dự án	Kế hoạch tổng thể theo Quyết định 1791/QĐ-BNN/KH ngày 31/5/2012							Kế hoạch tổng thể điều chỉnh, bổ sung						
		Khối lượng (ha)	Nguồn vốn (Triệu yên)			Quy ra VND (Triệu đồng)			Khối lượng (ha)	Nguồn vốn (Triệu yên)			Quy ra VND (Triệu đồng)		
			Tổng số	Vốn vay	Vốn đối ứng	Tổng số	Vốn vay	Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn vay	Vốn đối ứng	Tổng số	Vốn vay	Vốn đối ứng
1	Dịch vụ Tư vấn		766	766		207.027	207.027			766	766		144.586	144.586	
2	Rà phá bom mìn và tẩy rửa chất độc hoá học	17.946	190	190		51.386	51.386		6.500	778	778		150.093	150.093	
3	Phát triển rừng phòng hộ		1.867	1.867		504.479	504.479			3.570	3.570		680.558	680.558	
4	Hỗ trợ phát triển sinh kế		114	114		30.828	30.828			157	157		30.313	30.313	
5	Phát triển cơ sở hạ tầng sinh kế		572	572		154.542	154.542			1.048	1.048		201.608	201.608	
6	Phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh		338	338		91.307	91.307			772	772		143.173	143.173	
7	Kiểm soát phòng chống cháy rừng		58	58		15.780	15.780			85	85		16.912	16.912	
8	Hỗ trợ thiệt hại do thiên tai									23	23		4.413	4.413	
9	Dự phòng trượt giá		3.294	3.294		890.171	890.171								
10	Dự phòng về khối lượng		322	322		86.924	86.924			322	322		61.180	61.180	
11	Quản lý dự án (gồm chi phí quản lý dự án, chi phí thẩm tra, thẩm định, quyết toán dự án hoàn thành, chi khác...)		996		996	269.064		269.064		1.549		1.549	294.366		294.366
-	Quản lý dự án									1.511		1.511	287.106		287.106
-	Tư vấn khảo sát và lập phương án kỹ thuật thi công dự toán RPBMTN									12,2		12,2	2.370		2.370
-	Tư vấn khảo sát và lập phương án kỹ thuật thi công và dự toán tẩy rửa chất độc hóa học									13,2		13,2	2.500		2.500
-	Tư vấn giám sát thi công rà phá bom mìn vật nổ									10,1		10,1	1.920		1.920
-	Tư vấn kiểm tra, giám định chất lượng thi công RPBMTN									2,5		2,5	470		470
12	Thuế (nhập khẩu, thu nhập doanh nghiệp của Tư vấn và VAT)		835		835	226.390		226.390		282		282	53.502		53.502
13	Lãi suất khoản vay		99	99		26.757	26.757			100	100		19.000	19.000	
14	Phí cam kết		83	83		22.432	22.432			83	83		15.770	15.770	
	Tổng số		9.534	7.703	1.831	2.577.087	2.081.633	495.454		9.534	7.703	1.831	1.815.475	1.467.607	347.868

Chuan



KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TỔNG THỂ TOÀN DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CHIA THEO ĐƠN VỊ QUẢN LÝ

Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ vay vốn ưu đãi của Chính phủ Nhật Bản

(Kèm theo Quyết định số 3400/QĐ-BNN-KH ngày 17 tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Đơn vị quản lý	Kế hoạch tổng thể theo Quyết định 1291/QĐ-BNN-KH ngày 31/5/2012						Kế hoạch tổng thể điều chỉnh, bổ sung					
		Nguồn vốn (Triệu yên)			Quy ra VND (Triệu đồng)			Nguồn vốn (Triệu yên)			Quy ra VND (Triệu đồng)		
		Tổng số	Vốn vay	Vốn đối ứng	Tổng số	Vốn vay	Vốn đối ứng	Tổng số	Vốn vay	Vốn đối ứng	Tổng số	Vốn vay	Vốn đối ứng
1	Trung ương	1.162	766	396	314.324	207.297	107.027	1.330	767	563	251.803	144.776	107.027
2	Thanh Hóa	879	738	141	237.660	199.513	38.147	773	638	135	146.615	120.912	25.704
3	Nghệ An	898	755	143	242.831	204.225	38.606	709	586	123	134.415	111.077	23.338
4	Hà Tĩnh	729	601	128	196.999	162.460	34.539	630	504	127	120.282	96.238	24.044
5	Quảng Bình	566	453	113	152.868	122.245	30.623	642	530	112	122.965	101.597	21.367
6	Quảng Trị	1.066	908	158	288.069	245.449	42.620	1.175	1.058	118	225.180	202.815	22.365
7	Thừa Thiên Huế	545	434	111	147.278	117.151	30.127	562	456	105	106.951	86.982	19.969
8	Quảng Ngãi	1.072	914	158	289.600	246.844	42.756	1.059	928	131	201.986	177.141	24.845
9	Bình Định	1.020	867	153	275.802	234.270	41.532	988	846	142	188.788	161.888	26.900
10	Phú Yên	569	456	113	153.898	123.184	30.714	509	406	104	97.029	77.341	19.688
11	Ninh Thuận	609	492	117	164.517	132.860	31.657	735	638	97	139.361	120.977	18.384
12	Bình Thuận	419	319	100	113.240	86.134	27.106	422	347	75	80.100	65.863	14.237
	Tổng số	9.534	7.703	1.831	2.577.087	2.081.632	495.454	9.534	7.703	1.831	1.815.475	1.467.607	347.868

Chữ ký

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ TỔNG THỂ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CỦA BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN TỈNH QUẢNG NGÃI

Dự án Phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ vay vốn ưu đãi của Chính phủ Nhật Bản

(Kèm theo Quyết định số **5400** /QĐ-BNN-KH ngày **17** tháng 8 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

STT	Hợp phần	Kế hoạch tổng thể theo Quyết định 1291/QĐ-BNN-KH ngày 31/5/2012							Kế hoạch tổng thể điều chỉnh, bổ sung						
		Khối lượng (ha)	Nguồn vốn (Triệu yên)			Quy ra VNĐ (Triệu đồng)			Khối lượng (ha)	Nguồn vốn (Triệu yên)			Quy ra VNĐ (Triệu đồng)		
			Tổng số	Vốn Vay	Vốn đối ứng	Tổng số	Vốn Vay	Vốn đối ứng		Tổng số	Vốn Vay	Vốn đối ứng	Tổng số	Vốn Vay	Vốn đối ứng
1	Rà phá bom mìn và tẩy rửa chất độc hoá học	2.800	27	27		7.364	7.364		1.070	109	109		21.029	21.029	
2	Phát triển rừng phòng hộ		284	284		76.881	76.881			547	547		103.985	103.985	
2.1	Trồng rừng mới	2.800	218	218		58.872	58.872		2.472	413	413		78.377	78.377	
2.2	Nâng cấp rừng trồng hiện có														
2.3	Bảo vệ rừng	3.200	10	10		2.765	2.765		3.208	20	20		3.875	3.875	
2.4	Khoanh nuôi có trồng bổ sung/làm giàu rừng	600	16	16		4.206	4.206		598	31	31		6.003	6.003	
2.5	Khoanh nuôi tái sinh tự nhiên	2.700	41	41		11.038	11.038		2.689	82	82		15.729	15.729	
3	Hỗ trợ phát triển sinh kế		10	10		2.830	2.830			14	14		2.703	2.703	
4	Phát triển cơ sở hạ tầng sinh kế		40	40		10.844	10.844			75	75		15.421	15.421	
5	Phát triển cơ sở hạ tầng lâm sinh		46	46		12.458	12.458			113	113		20.839	20.839	
6	Kiểm soát phòng chống cháy rừng (trong đó có 01 xe pick up)		5	5		1.344	1.344			7	7		1.456	1.456	
7	Hỗ trợ thiệt hại do thiên tai														
8	Dự phòng trượt giá		434	434		117.233	117.233								
9	Dự phòng về khối lượng		42	42		11.448	11.448			38	38		7.148	7.148	
10	Quản lý dự án (gồm chi phí quản lý dự án, chi phí thẩm tra, thẩm định, quyết toán dự án hoàn thành, chi khác...)		69		69	18.539		18.539		108		108,3	20.568		20.568
11	Thuế (nhập khẩu và VAT)		90		90	24.217		24.217		23		23	4.277		4.277
12	Lãi suất khoản vay		13	13		3.488	3.488			13	13		2.470	2.470	
13	Phí cam kết		11	11		2.954	2.954			11	11		2.090	2.090	
	Tổng		1.072	914	158	289.600	246.844	42.756		1.059	928	131	201.986	177.141	24.845

Chuan